

**PHỤ LỤC 01**  
**DANH MỤC VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT**

Mua sắm đồ vải y tế

(Kèm theo Công văn số 467 /RHMTW-ĐVMS ngày 07 tháng 5 năm 2026)

STT	DANH MỤC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT
1	Áo choàng Bệnh nhân GM	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"><li>- Quy cách: Tay dài, có bo thun, chiều dài áo qua gối, có dây cột phía sau.</li><li>- Chất liệu: Kate Ford</li><li>- Màu sắc: Xanh dương/ xanh biển</li><li>- Kích thước dài áo: 1,2m. Theo mẫu bệnh viện</li><li>- Logo:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Thêu logo ngược.</li><li>+ Có 1 móc in ở lai áo.</li></ul></li><li>- Thông số kỹ thuật:<ul style="list-style-type: none"><li>1. Khối lượng vải (g/m<sup>2</sup>): 160 ±5, theo ISO 3801:1977 hoặc tiêu chuẩn tương đương.</li><li>2. Mật độ vải (sợi/10cm): theo ISO 7211-2:1984 hoặc tương đương:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Dọc: 365 ±5</li><li>+ Ngang: 235 ±5</li></ul></li><li>3. Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M): theo ISO 7211-4:1984 hoặc tương đương:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Dọc: 555 ±5</li><li>+ Ngang: 545 ±5</li></ul></li><li>4. Độ bền xé rách (N):** theo ISO 13937-1:2000 hoặc tương đương:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Dọc: ≥ 30</li><li>+ Ngang: ≥ 37</li></ul></li><li>5. Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%): theo ISO 5077:2007 / ISO 6330:2021 hoặc tương đương:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Dọc: -1.5 ±4</li><li>+ Ngang: -0.2 ±4</li></ul></li><li>6. Thành phần nguyên liệu (%): theo ISO 1833:2019 hoặc tương đương:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Polyester: 65 ±5</li><li>+ Cotton: 35 ±5</li></ul></li></ul></li></ul>

2	Áo choàng mô lớn	Cái	180	<p>- Quy cách: Áo phẫu thuật dài tay, chiều dài quá gối 5-10cm, bo chun 6cm, buộc dây phía sau. Kích thước dài 1,2m. Theo mẫu bệnh viện.</p> <p>- Chất liệu: Si</p> <p>- Màu sắc: Xanh két, không phai màu, kháng nước kỹ.</p> <p>- Logo: Có 1 mộc in ở lai áo</p> <p>- Thông số kỹ thuật:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khối lượng vải (g/m<sup>2</sup>) theo ISO 3801:1977 hoặc tương đương: 160 ±5</li> <li>2. Mật độ vải (sợi/10cm) theo ISO 7211-2:1984 hoặc tương đương: + Dọc: 445 ±5 + Ngang: 195 ±5</li> <li>3. Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) theo ISO 7211-4:1984 hoặc tương đương: + Dọc: 850 ±5 + Ngang: 300 ±5</li> <li>4. Độ bền xé rách (N) theo ISO 13937-1:2000 hoặc tương đương: + Dọc: ≥ 35 + Ngang: ≥ 36</li> <li>5. Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%) theo ISO 5077:2007/ ISO 6330:2021 hoặc tương đương: + Dọc: -1.3 ±4 + Ngang: 0.0 ±4</li> <li>6. Định tính và định lượng nguyên liệu (%) theo ISO 1833:2019 hoặc tương đương: + Polyester: 65 ±5 + Cotton: 35 ±5</li> <li>7. Tính kháng nước bề mặt vải (Cấp) theo ISO 4920:2012 hoặc tương đương: ≥ 4</li> </ol>
---	------------------	-----	-----	--

3	Áo nuôi Bệnh nhân	Cái	150	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách: áo khoác không tay, cài cúc giữa, cổ tim, áo dài 70cm, rộng 65cm, nách rộng 24cm phía trước có 1 túi.</li> <li>- Chất liệu: Kate</li> <li>- Màu sắc: Vàng/ vàng nhạt</li> <li>- Kích thước: Theo mẫu bệnh viện</li> <li>- Logo: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thêu logo ngực</li> <li>+ Có 1 mộc in ở lai áo</li> </ul> </li> <li>- Thông số kỹ thuật: <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khối lượng vải (g/m<sup>2</sup>) theo ISO 3801:1977 hoặc tương đương: 160 ±5</li> <li>2. Mật độ vải (sợi/10cm) theo ISO 7211-2:1984 hoặc tương đương: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dọc: 395 ±5</li> <li>+ Ngang: 180 ±5</li> </ul> </li> <li>3. Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) theo ISO 7211-4:1984 hoặc tương đương: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dọc: 590 ±5</li> <li>+ Ngang: 595 ±5</li> </ul> </li> <li>4. Độ bền xé rách (N) theo ISO 13937-1:2000 hoặc tương đương: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dọc: ≥ 64</li> <li>+ Ngang: ≥ 32</li> </ul> </li> <li>5. Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%) theo ISO 5077:2007/ ISO 6330:2021 hoặc tương đương: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dọc: -0.9 ±4</li> <li>+ Ngang: -0.9 ±4</li> </ul> </li> <li>6. Định tính và định lượng nguyên liệu (%) theo ISO 1833:2019: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Polyester: 65 ±5</li> <li>+ Cotton: 35 ±5</li> </ul> </li> </ol> </li> </ul>
---	-------------------	-----	-----	--

LƯU CỐ BẢN

4	Áo quần Bệnh nhân	Cái	800	<p>- Quy cách:</p> <p>+ Áo kiểu pyjama, tay dài, cổ 2 ve, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang mông, phía trước có 3 túi</p> <p>+ Quần cùng màu sắc, họa tiết với áo. Quần kiểu pyjama, kéo dây rút, có 1 túi sau</p> <p>- Chất liệu: Kate</p> <p>- Màu sắc: Xanh biển</p> <p>- Kích thước: Theo mẫu bệnh viện</p> <p>- Logo:</p> <p>+ Thêu logo ngực.</p> <p>+ Có 1 mộc in ở lai áo.</p> <p>- Thông số kỹ thuật:</p> <p>1. Khối lượng vải (g/m<sup>2</sup>) theo ISO 3801:1977 hoặc tương đương: 160 ±5</p> <p>2. Mật độ vải (sợi/10cm) theo ISO 7211-2:1984 hoặc tương đương:</p> <p>+ Dọc: 430 ±5</p> <p>+ Ngang: 210 ±5</p> <p>3. Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) theo ISO 7211-4:1984 hoặc tương đương:</p> <p>+ Dọc: 620 ±5</p> <p>+ Ngang: 625 ±5</p> <p>4. Độ bền xé rách (N) theo ISO 13937-1:2000 hoặc tương đương:</p> <p>+ Dọc: ≥ 35</p> <p>+ Ngang: ≥ 33</p> <p>5. Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%) theo ISO 5077:2007/ ISO 6330:2021 hoặc tương đương:</p> <p>+ Dọc: -1.2 ±4</p> <p>+ Ngang: 0.0 ±4</p> <p>6. Định tính và định lượng nguyên liệu (%) theo ISO 1833:2019 hoặc tương đương:</p> <p>+ Polyester: 65 ±5</p> <p>+ Cotton: 35 ±5</p>
---	-------------------	-----	-----	--

5	Bao xe đồ vải	Cái	15	<p>- Quy cách: Vỏ bọc dùng để bao phủ và bảo vệ xe đẩy hoặc xe chứa đồ vải trong bệnh viện, phòng mổ hoặc khu giặt là. Kích thước 100cm x 50cm x 120cm. Theo mẫu bệnh viện.</p> <p>- Chất liệu: Kaki chéo 2/1</p> <p>- Màu sắc: Xanh két/ xanh lá, không phai màu, kháng nước kỹ.</p> <p>- Logo: Có 1 mộc in ở góc.</p> <p>- Thông số kỹ thuật:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khối lượng vải (g/m<sup>2</sup>) theo ISO 3801:1977 hoặc tương đương: 215 ±5</li> <li>2. Mật độ vải (sợi/10cm) theo ISO 7211-2:1984 hoặc tương đương: + Dọc: 400 ±5 + Ngang: 185 ±5</li> <li>3. Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) theo ISO 7211-4:1984 hoặc tương đương: + Dọc: 845 ±5 + Ngang: 915 ±5</li> <li>4. Độ bền xé rách (N) theo ISO 13937-1:2000 hoặc tương đương: + Dọc: ≥57 + Ngang: ≥33</li> <li>5. Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%) theo ISO 5077:2007/ ISO 6330:2021 hoặc tương đương: + Dọc: -1.2 ±4 + Ngang: 0.0 ±4</li> <li>6. Định tính và định lượng nguyên liệu (%) theo ISO 1833:2019 hoặc tương đương: + Polyester: 85 ±5 + Cotton: 15 ±5</li> </ol>
---	---------------	-----	----	---